



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025**

---

**Tháng 8 năm 2025**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	09 - 31

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Bùi Văn Thành	Chủ tịch
Ông Mai Ngọc Du	Thành viên
Ông Phạm Quốc Hùng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hằng	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Phạm Quốc Hùng	Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Chiến	Phó Giám đốc
Ông Vũ Việt Hoàng	Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp**

Tôi, Bùi Văn Thành - Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo Quyết định số 96/QĐ-HĐQT-PETAJICOHN ngày 01/10/2020 của Hội đồng quản trị về việc ban hành quy định về quản lý điều hành giữa Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, phê duyệt báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



---

**Bùi Văn Thành**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**  
*Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025*



Số: 10/2025/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/8/2025, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

**Vũ Thị Hương Giang  
Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0388-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện****CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND  
**01/01/2025**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>95.812.406.561</b>	<b>83.117.656.351</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>34.005.864.859</b>	<b>28.449.127.158</b>
1. Tiền	111	5	28.526.737.072	13.018.186.134
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.479.127.787	15.430.941.024
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>51.100.184</b>	<b>5.046.100.184</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	9.1	51.100.184	51.100.184
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	4.995.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>50.473.011.083</b>	<b>38.627.025.704</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	46.755.793.607	35.993.113.201
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.678.727.664	1.664.937.288
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.038.489.812	968.975.215
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>8.804.044.277</b>	<b>8.562.216.387</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	8.804.044.277	8.562.216.387
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.478.386.158</b>	<b>2.433.186.918</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	1.718.016.089	1.335.873.794
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.057.766.816
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	760.370.069	39.546.308
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>154.494.521.526</b>	<b>168.678.889.504</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>129.127.419.105</b>	<b>116.244.706.965</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	122.420.033.629	109.426.674.487
- Nguyên giá	222		549.694.509.166	525.923.170.515
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(427.274.475.537)	(416.496.496.028)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	6.707.385.476	6.818.032.478
- Nguyên giá	228		7.926.357.000	7.926.357.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.218.971.524)	(1.108.324.522)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.922.153.168</b>	<b>33.358.359.092</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	7.922.153.168	33.358.359.092
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.059.679.434</b>	<b>1.122.085.178</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.2	1.800.000.000	1.800.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9.3	(740.320.566)	(677.914.822)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.385.269.819</b>	<b>17.953.738.269</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	16.385.269.819	17.953.738.269
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>250.306.928.087</b>	<b>251.796.545.855</b>

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND  
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>108.415.459.113</b>	<b>97.626.382.925</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>92.853.628.613</b>	<b>82.217.552.425</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	28.045.349.763	17.026.623.257
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.136.665.572	647.285.413
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	4.324.009.159	4.471.566.413
4. Phải trả người lao động	314		29.705.195.962	50.851.198.099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	6.361.549.223	1.262.781.285
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.1	14.544.945.237	3.767.772.459
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.735.913.697	4.190.325.499
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.561.830.500</b>	<b>15.408.830.500</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	17.2	15.561.830.500	15.408.830.500
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>141.891.468.974</b>	<b>154.170.162.930</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>141.891.468.974</b>	<b>154.170.162.930</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18a	73.269.280.000	73.269.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		73.269.280.000	73.269.280.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	18	7.112.926.857	7.112.926.857
3. Cổ phiếu quỹ	415	18	(804.000)	(804.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	43.045.453.811	43.045.453.811
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	18.464.612.306	30.743.306.262
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.607.488.564	4.281.813.125
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.857.123.742	26.461.493.137
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>250.306.928.087</b>	<b>251.796.545.855</b>

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Dạng đầy đủ)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	595.928.597.279	598.202.282.030
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	595.928.597.279	598.202.282.030
4. Giá vốn hàng bán	11	21	525.361.569.256	543.672.536.848
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		70.567.028.023	54.529.745.182
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	74.040.714	406.957.552
7. Chi phí tài chính	22	23	432.291.305	284.058.000
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	14.843.669.812	12.526.177.433
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	35.502.152.466	26.821.553.576
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		19.862.955.154	15.304.913.725
11. Thu nhập khác	31	25	256.181.586	231.498.617
12. Chi phí khác	32	26	135.171.336	24.560.221
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		121.010.250	206.938.396
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.983.965.404	15.511.852.121
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	4.126.841.662	3.150.099.456
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.857.123.742	12.361.752.665
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.164	1.687

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Thành



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>19.983.965.404</b>	<b>15.511.852.121</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	<b>10,11</b>	12.950.521.129	14.094.455.065
- Các khoản dự phòng	03	<b>9.3</b>	62.405.744	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	<b>22,25</b>	(314.780.714)	(606.957.552)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>32.682.111.563</b>	<b>28.999.349.634</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.568.518.701)	1.171.230.939
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(241.827.890)	(1.762.558.585)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.194.401.307)	8.379.098.154
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.186.326.155	(478.158.683)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	<b>16</b>	(4.424.188.449)	(5.587.192.543)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.078.018.700)	(2.708.171.349)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>12.364.482.671</b>	<b>28.013.597.567</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(394.335.061)	(62.688.222.526)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	<b>25</b>	240.740.000	200.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.995.000.000	4.990.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		133.517.091	718.882.561
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4.974.922.030</b>	<b>(56.779.339.965)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.782.667.000)	(10.045.221.816)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(11.782.667.000)</b>	<b>(10.045.221.816)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>5.556.737.701</b>	<b>(38.810.964.214)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>28.449.127.158</b>	<b>68.059.150.431</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>		<b>34.005.864.859</b>	<b>29.248.186.217</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2025 đến 30/6/2025.

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bùi Văn Thành

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội, trụ sở đặt tại số 49 đường Đức Giang, phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 0722/1999/QĐ-BTM ngày 08/6/1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải Xăng dầu trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100919284 ngày 05/8/1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 11/11/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 73.269.280.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại 30/6/2025 là 509 người (tại 01/01/2025 là 505 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** thương mại và dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các sản phẩm khác ở trong và ngoài nước;
- Tổng đại lý bán xăng dầu và sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ cơ khí sửa chữa và dịch vụ hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh dịch vụ cơ khí.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
<b>A Các đơn vị trực thuộc</b>		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh	Km139 Quốc lộ 1A, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh xăng dầu
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai	Thôn Sơn Mãn, phường Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu, vận tải
<b>B Công ty liên kết</b>		
1 Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Petrolimex	Số 49 đường Đức Giang, phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội	Kinh doanh và sửa chữa ô tô

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2025.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

#### **4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### **4.4 Chứng khoán kinh doanh**

##### **4.4.1 Chứng khoán kinh doanh:**

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng (+) các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**4.4.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:**

***Đầu tư vào công ty liên kết:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư.

**4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

**4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất là chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài và có thời hạn;
- Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;
- Tài sản cố định vô hình khác là bản quyền phần mềm tích hợp, là các chi phí mà Công ty chi ra tính đến thời điểm đưa bản quyền vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp ERP, khấu hao trong vòng 10 năm, các phần mềm máy vi tính còn lại đã hết khấu hao. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Số năm</b>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20
Phần mềm máy tính	10
Tài sản vô hình khác	Đã hết khấu hao

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng là số tiền thuê đã trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 01 tháng đến 48 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sắm lốp xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo định ngạch của từng xe và km lũy kế thực tế phát sinh trong kỳ;
- Chi phí giám sát hành trình xe được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian giám sát;
- Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thực tế phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.12 Phải trả người lao động**

Quỹ tiền lương được trích dựa trên đơn giá kế hoạch mà Công ty đã giao cho từng loại hình kinh doanh bao gồm vận tải và xăng dầu, hàng hóa khác, dịch vụ khác và quỹ lương chi hàng tháng. Trong đó: đơn giá tiền lương được xác định căn cứ vào Quyết định về giao đơn giá tiền lương số 107/QĐ-CT.HĐQT-PETAJICOHN ngày 22/8/2024 và tờ trình về việc trích tiền lương 6 tháng đầu năm 2025 theo chỉ tiêu hiệu quả ngày 30/6/2025. Quỹ lương chi hàng tháng, đóng BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động căn cứ theo Quyết định về quy chế quản lý và phân phối tiền lương số 15/QĐ-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

HĐQT-PETAJICOHN ngày 15/11/2016 tối đa bằng 80% quỹ lương kế hoạch. Quỹ lương còn lại để chi thường, hỗ trợ lao động có mức lương thấp, bù đắp các tháng có sản lượng thấp, ....

**4.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là chi phí bình điện, chi phí sửa chữa thường xuyên, chi phí nhiên liệu, chi phí khám sức khỏe, chi phí phúc lợi cho người lao động và các khoản chi phí khác được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại, bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Trong kỳ, Công ty chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 015/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 05/4/2025.

**4.15 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**Doanh thu hoạt động tài chính** là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### **4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

Giá vốn của hàng hoá bao gồm giá vốn bán xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và hàng hóa khác. Cụ thể như sau:

- Giá vốn kinh doanh xăng dầu bao gồm giá vốn của xăng dầu đã bán, giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có);
- Giá vốn kinh doanh các sản phẩm hóa dầu, gas và hàng hóa khác là trị giá của các sản phẩm hóa dầu, gas và hàng hóa khác đã bán.

Giá vốn của dịch vụ là giá vốn của dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ, bao gồm chi phí nhiên liệu, sắm lốp, bình điện; chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương, chi chế độ cho người lao động; khấu hao tài sản, phương tiện vận tải; chi phí sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn các phương tiện; chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người; thuế, phí vận tải và các khoản chi phí khác, ...

#### **4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi bán hàng trả chậm, dự phòng tổn thất đầu tư và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi bán hàng trả chậm được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền mua hàng trả chậm và lãi suất tương ứng quy định trong hợp đồng;
- Dự phòng tổn thất đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.2;
- Chi phí tài chính khác là lãi tiền thế chấp của người lao động được thực hiện theo Quyết định số 114/QĐ-HĐQT-PETAJICOHN ngày 31/5/2021 của Giám đốc Công ty.

#### **4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản chi chế độ, chi có tính chất phúc lợi cho người lao động...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản chi chế độ, chi có tính chất phúc lợi cho người lao động...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**4.19 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.20 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 14, 18, 31.

**5. TIỀN**

	<b>30/6/2025 VND</b>	<b>01/01/2025 VND</b>
Tiền mặt	1.654.746.248	1.893.912.280
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.066.368.746	10.374.390.120
Tiền đang chuyển (*)	805.622.078	749.883.734
<b>Cộng</b>	<b>28.526.737.072</b>	<b>13.018.186.134</b>

(\*) Tiền đang chuyển phản ánh lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc. Các khoản tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/6/2025 VND</b>	<b>01/01/2025 VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>46.755.793.607</b>	<b>35.993.113.201</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	11.885.066.953	5.228.295.563
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>11.885.066.953</i>	<i>5.228.295.563</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	34.870.726.654	30.764.817.638
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	44.462.852.735	33.554.776.622
<i>Công ty Xăng dầu Cao Bằng</i>	<i>2.492.066.552</i>	<i>2.971.457.146</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Giang</i>	<i>2.765.855.659</i>	<i>3.915.485.139</i>
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>1.255.659.976</i>	<i>2.724.850.172</i>
<i>Công ty Xăng dầu Yên Bái</i>	<i>1.637.240.219</i>	<i>1.750.040.481</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I - TNHH MTV</i>	<i>3.129.176.218</i>	<i>2.255.031.550</i>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Công ty Xăng dầu Bắc Thái	4.466.716.752	3.161.655.243
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - TNHH MTV	3.876.289.896	2.037.681.490
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	11.885.066.953	5.228.295.563
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	2.200.904.270	1.805.151.396
Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV	2.106.201.878	101.348.098
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	828.637.786	297.965.486
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình	821.534.273	636.246.180
Công ty Xăng dầu B12	1.143.856.257	1.210.500.387
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu	1.612.919.236	2.241.446.405
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	198.316.930	46.627.930
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Phúc	980.364.554	713.809.224
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh	1.021.700.870	818.476.950
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hưng Yên	992.710.000	905.153.391
Công ty Xăng dầu Sơn La	312.099.232	545.828.676
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hải Dương	689.078.896	187.725.715
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	46.456.328	-

**7. PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.038.489.812</b>	-	<b>968.975.215</b>	-
Phải thu về lãi tiền gửi	27.320.582	-	86.796.959	-
Tạm ứng	272.950.000	-	-	-
Phải thu khác	738.219.230	-	882.178.256	-

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.447.296.901	-	1.687.523.686	-
Công cụ, dụng cụ	246.856.299	-	216.786.299	-
Hàng hóa	6.109.891.077	-	6.657.906.402	-
<b>Cộng</b>	<b>8.804.044.277</b>	-	<b>8.562.216.387</b>	-

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/6/2025				01/01/2025			
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
<b>9.1 Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>5.053</b>	<b>51.100.184</b>	-	-	<b>5.053</b>	<b>51.100.184</b>	-	-
Tổng công ty CP Bảo hiểm Petrolimex (PGI)	53	1.100.184	-	-	53	1.100.184	-	-
Công ty CP Xi măng Đồng Bành	5.000	50.000.000	-	-	5.000	50.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

9.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2025 VND			01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.800.000.000	(740.320.566)		1.800.000.000	(677.914.822)

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30/6/2025 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Petrolimex	40	40	40	4.500.000.000	1.800.000.000	(740.320.566)	
Cộng				4.500.000.000	1.800.000.000	(740.320.566)	

9.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND		Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	
Số dư đầu kỳ	(677.914.822)	(565.644.022)		
Trích lập dự phòng	(62.405.744)	-		
Hoàn nhập dự phòng	-	-		
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-		
Số dư cuối kỳ	(740.320.566)	(565.644.022)		

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư nêu trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

MẪU SỐ B09a - DN

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND  Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	49.594.729.067	7.125.836.603	467.990.341.920	1.212.262.925	525.923.170.515
Tăng trong kỳ	-	38.000.000	25.549.539.258	243.001.727	25.830.540.985
Mua sắm	-	38.000.000	25.549.539.258	243.001.727	25.830.540.985
Giảm trong kỳ	-	-	2.059.202.334	-	2.059.202.334
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.059.202.334	-	2.059.202.334
Tại 30/6/2025	49.594.729.067	7.163.836.603	491.480.678.844	1.455.264.652	549.694.509.166
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	33.349.917.847	6.775.514.806	375.326.395.183	1.044.668.192	416.496.496.028
Tăng trong kỳ	1.314.659.250	75.275.753	11.409.243.808	40.695.316	12.839.874.127
Khấu hao trong kỳ	1.314.659.250	75.275.753	11.409.243.808	40.695.316	12.839.874.127
Giảm trong kỳ	-	-	2.059.202.334	2.692.284	2.061.894.618
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.059.202.334	-	2.059.202.334
Giảm khác	-	-	-	2.692.284	2.692.284
Tại 30/6/2025	34.664.577.097	6.850.790.559	384.676.436.657	1.082.671.224	427.274.475.537
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	16.244.811.220	350.321.797	92.663.946.737	167.594.733	109.426.674.487
Tại 30/6/2025	14.930.151.970	313.046.044	106.804.242.187	372.593.428	122.420.033.629

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 352.618.242.653 VND (tại ngày 01/01/2025 là 321.675.529.417 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại 01/01/2025	4.847.480.000	2.726.890.000	351.987.000	7.926.357.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại 30/6/2025	4.847.480.000	2.726.890.000	351.987.000	7.926.357.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại 01/01/2025	153.076.500	603.261.022	351.987.000	1.108.324.522
Tăng trong kỳ	4.437.000	106.210.002	-	110.647.002
Khấu hao trong kỳ	4.437.000	106.210.002	-	110.647.002
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại 30/6/2025	157.513.500	709.471.024	351.987.000	1.218.971.524
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2025	4.694.403.500	2.123.628.978	-	6.818.032.478
Tại 30/6/2025	4.689.966.500	2.017.418.976	-	6.707.385.476

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 954.677.000 VND (tại ngày 01/01/2025 là 954.677.000 VND).

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>33.358.359.092</b>	<b>7.276.543.908</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>113.333.334</b>	<b>62.338.747.526</b>
Mua sắm tài sản cố định	113.333.334	62.317.385.489
Xây dựng cơ bản	-	21.362.037
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>25.549.539.258</b>	<b>62.343.710.489</b>
Kết chuyển sang tài sản cố định	25.549.539.258	62.317.385.489
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	-	26.325.000
<b>Tại ngày 30 tháng 6 (*)</b>	<b>7.922.153.168</b>	<b>7.271.580.945</b>

(\*) Chi tiết:

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Xây dựng Cửa hàng Xăng dầu Ngọc Hồi tại xã Đại Áng (**)	7.479.979.817	7.479.979.817
Cải tạo Cửa hàng Xăng dầu số 1	371.934.260	263.600.926
Công trình nhà thi đấu thể thao, nhà kho, văn phòng Công ty	70.239.091	70.239.091
Mua sắm 10 xe ô tô xi téc	-	25.544.539.258
<b>Cộng</b>	<b>7.922.153.168</b>	<b>33.358.359.092</b>

(\*\*) Cửa hàng Xăng dầu Ngọc Hồi tại xã Đại Áng được đầu tư theo Tờ trình ngày 27/11/2022 của Giám đốc Công ty và Quyết định số 19/QĐ-HĐQT-PETAJICO HN ngày 28/11/2022 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Công trình: Xây dựng Cửa hàng Xăng dầu Ngọc Hồi với giá trị đầu tư dự kiến khoảng 21,637 tỷ đồng. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 017/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 06/4/2023 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 055/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 17/4/2024 tiếp tục phê duyệt việc xây dựng Cửa hàng Xăng dầu Ngọc Hồi trong kế hoạch đầu tư năm 2023 và 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>13.1 Ngắn hạn</b>	<b>1.718.016.089</b>	<b>1.335.873.794</b>
Chi phí bảo hiểm vật chất	879.545.206	720.705.492
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	33.982.477	3.250.614
Chi phí giám sát hành trình xe	259.363.748	-
Chi phí khác	545.124.658	611.917.688
<b>13.2 Dài hạn</b>	<b>16.385.269.819</b>	<b>17.953.738.269</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	590.396.727	579.576.731
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	5.222.762.939	5.500.359.827
Chi phí sửa chữa TSCĐ	258.508.985	529.527.095
Chi phí sắm lớp	10.198.239.152	11.281.618.359
Chi phí khác	115.362.016	62.656.257

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>28.045.349.763</b>	<b>28.045.349.763</b>	<b>17.026.623.257</b>	<b>17.026.623.257</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	17.221.811.915	17.221.811.915	12.066.808.939	12.066.808.939
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh	12.574.106.350	12.574.106.350	7.317.788.871	7.317.788.871
Công ty Xăng dầu Khu vực I - TNHH MTV	4.647.705.565	4.647.705.565	4.749.020.068	4.749.020.068
Các đối tượng khác	10.823.537.848	10.823.537.848	4.959.814.318	4.959.814.318
Phải trả người bán là các bên liên quan	19.912.927.238	19.912.927.238	12.387.999.776	12.387.999.776
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	63.890.464	63.890.464	-	-
Công ty Xăng dầu Khu vực I - TNHH MTV	4.647.705.565	4.647.705.565	4.749.020.068	4.749.020.068
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh	12.574.106.350	12.574.106.350	7.317.788.871	7.317.788.871
Công ty Xăng dầu B12	-	-	21.600.000	21.600.000
Công ty Xăng dầu Lào Cai	2.627.224.859	2.627.224.859	299.590.837	299.590.837

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.361.549.223</b>	<b>1.262.781.285</b>
Chi phí bình điện	32.770.024	50.942.017
Chi phí sửa chữa thường xuyên	972.817.467	286.480.310
Chi phúc lợi cho người lao động	1.718.655.250	-
Chi phí khám sức khỏe	500.000.000	-
Chi phí nhiên liệu	2.404.216.677	-
Chi phí khác	733.089.805	925.358.958



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>01/01/2025</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>30/6/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	463.536.509	9.407.424.047	7.780.732.455	2.090.228.101
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.492.542.845	4.126.841.662	4.424.188.449	2.195.196.058
Thuế thu nhập cá nhân	1.475.940.751	2.588.922.956	4.744.986.606	(680.122.899)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.749.094.175	2.790.756.345	(41.662.170)
Các loại thuế, phí khác	-	95.861.496	95.861.496	-
<b>Cộng</b>	<b>4.432.020.105</b>	<b>18.968.144.336</b>	<b>19.836.525.351</b>	<b>3.563.639.090</b>
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	4.471.566.413			4.324.009.159
16.2 Phải thu	39.546.308			760.370.069

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>30/6/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>17.1 Ngắn hạn</b>	<b>14.544.945.237</b>	<b>3.767.772.459</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	10.179.668	10.179.668
Kinh phí công đoàn	1.874.283.148	1.264.519.770
Bảo hiểm xã hội	3.630.230	841
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000.000	-
Cổ tức phải trả	10.447.703.111	1.715.159.311
Phải trả, phải nộp khác	2.009.149.080	777.912.869
<b>17.2 Dài hạn</b>	<b>15.561.830.500</b>	<b>15.408.830.500</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	15.561.830.500	15.408.830.500

**(\*) Quyết định số 114/QĐ-HĐQT-PETAJICOHN ngày 31/5/2021 ban hành quy định giao nhận phương tiện vận tải của Công ty:**

- Đối với tất cả các phương tiện vận tải ô tô xi téc của Công ty khi giao cho công nhân lái xe quản lý và điều khiển thì người công nhân lái xe đều phải đóng một khoản tiền nhận xe gắn trách nhiệm người công nhân lái xe với phương tiện vận tải và nhằm nâng cao ý thức trong quản lý, giữ gìn phương tiện vận tải, tài sản của Công ty.
- Tiền nhận xe của lái xe sẽ bị khấu trừ khi người lái xe trong quá trình quản lý, điều khiển phương tiện vì lý do chủ quan làm thiệt hại vật chất nhưng không có khả năng đền bù thiệt hại. Công ty sử dụng để thanh toán bù trừ công nợ nếu lái xe có công nợ với Công ty.
- Lái xe được hưởng tiền lãi hàng năm theo mức lãi suất tiền gửi Ngân hàng kỳ hạn 1 năm tại thời điểm giao xe hoặc tại thời điểm 31/12 của năm chi trả.
- Công ty sẽ thực hiện chi trả toàn bộ số tiền nhận xe công nhân lái xe đã đóng khi lái xe nghỉ hưu, chấm dứt hợp đồng lao động, tạm hoãn hợp đồng lao động và giao xe cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO )

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2025	73.269.280.000	7.112.926.857	(804.000)	43.045.453.811	30.743.306.262	154.170.162.930
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	15.857.123.742	15.857.123.742
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	15.857.123.742	15.857.123.742
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	28.135.817.698	28.135.817.698
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	28.135.817.698	28.135.817.698
Tại ngày 30/6/2025	73.269.280.000	7.112.926.857	(804.000)	43.045.453.811	18.464.612.306	141.891.468.974

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND			
	30/6/2025		01/01/2025	
	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số
Tổng công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex	37.413.260.000	37.413.260.000	-	37.413.260.000
Các cổ đông khác	35.856.020.000	35.856.020.000	-	35.856.020.000
Cộng	73.269.280.000	73.269.280.000	-	73.269.280.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

<b>a. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>73.269.280.000</b>	<b>73.269.280.000</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-
<b>Tại ngày 30/6</b>	<b>73.269.280.000</b>	<b>73.269.280.000</b>
<b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>30.743.306.262</b>	<b>31.730.209.758</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>15.857.123.742</b>	<b>12.361.752.665</b>
Lãi trong kỳ	15.857.123.742	12.361.752.665
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>28.135.817.698</b>	<b>27.448.396.633</b>
Chia cổ tức	20.515.210.800	21.980.583.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban Điều hành	7.494.606.898	2.812.114.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.529.699.633
Chia lợi nhuận hợp tác	126.000.000	126.000.000
<b>Tại ngày 30/6</b>	<b>18.464.612.306</b>	<b>16.643.565.790</b>
<b>c. Cổ phiếu</b>	<b>30/6/2025 Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2025 Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.326.928	7.326.928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.326.928	7.326.928
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.326.928</i>	<i>7.326.928</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	67	67
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>67</i>	<i>67</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.326.861	7.326.861
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.326.861</i>	<i>7.326.861</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

<b><u>Nợ khó đòi đã xử lý</u></b>	<b><u>30/6/2025 VND</u></b>	<b><u>01/01/2025 VND</u></b>
Công ty TNHH TM và XNK Mạnh Hải	1.677.761.514	1.677.761.514
Công ty TNHH Hải Long	165.946.970	165.946.970
Ông Vũ Duy Tiến	261.826.954	261.826.954
<b>Cộng</b>	<b>2.105.535.438</b>	<b>2.105.535.438</b>

Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: Khoản nợ phải thu tiền hàng của Công ty TNHH TM và XNK Mạnh Hải với số tiền 1.677.761.514 VND và Công ty TNHH Hải Long với số tiền 165.946.970 VND đã được xóa sổ do các công ty này không còn hoạt động. Khoản nợ phải thu ông Vũ Duy Tiến với số tiền 261.826.954 VND đã được xóa sổ do ông Vũ Duy Tiến không có tài sản để thanh toán và không còn ở nơi cư trú.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**20. DOANH THU**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>595.928.597.279</b>	<b>598.202.282.030</b>
Doanh thu bán hàng hóa	363.037.910.179	393.692.058.117
Doanh thu cung cấp dịch vụ	232.890.687.100	204.510.223.913
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>595.928.597.279</b>	<b>598.202.282.030</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	342.059.070.105	370.840.856.141
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	183.302.499.151	172.831.680.707
<b>Cộng</b>	<b>525.361.569.256</b>	<b>543.672.536.848</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
Lãi tiền gửi	74.040.714	406.957.552
<b>Cộng</b>	<b>74.040.714</b>	<b>406.957.552</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
Lãi bán hàng trả chậm	3.246.303	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	62.405.744	-
Chi phí tài chính khác	366.639.258	284.058.000
<b>Cộng</b>	<b>432.291.305</b>	<b>284.058.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
<b>24.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>14.843.669.812</b>	<b>12.526.177.433</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	9.044.543.081	7.421.693.397
Chi phí khấu hao TSCĐ	910.161.691	994.574.758
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.888.965.040	4.109.909.278
<b>24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>35.502.152.466</b>	<b>26.821.553.576</b>
Chi phí nhân viên quản lý	23.638.421.450	15.883.443.917
Chi phí khấu hao TSCĐ	728.042.452	529.256.488
Thuế, phí và lệ phí	2.751.010.578	2.792.812.028
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.384.677.986	7.616.041.143

**25. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	240.740.000	200.000.000
Xử lý kiểm kê	-	30.134.981
Các khoản khác	15.441.586	1.363.636
<b>Cộng</b>	<b>256.181.586</b>	<b>231.498.617</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
Các khoản bị phạt thuế	82.861.496	24.560.221
Các khoản khác	52.309.840	-
<b>Cộng</b>	<b>135.171.336</b>	<b>24.560.221</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>19.983.965.404</b>	<b>15.511.852.121</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>650.242.907</b>	<b>238.645.158</b>
Chi phí khấu hao ô tô vượt mức quy định	186.194.811	156.484.937
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành kinh doanh	300.417.600	57.600.000
Các khoản bị phạt thuế	82.708.773	24.560.221
Chi phí không được trừ khác	80.921.723	-
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>20.634.208.311</b>	<b>15.750.497.279</b>
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5)	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)</b>	<b>4.126.841.662</b>	<b>3.150.099.456</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.965.895.738	75.286.074.763
Chi phí nhân công	95.157.676.246	80.615.129.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.950.521.129	14.094.455.065
Chi phí khác	52.574.228.316	42.183.752.534
<b>Cộng</b>	<b>233.648.321.429</b>	<b>212.179.411.716</b>

**29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<b><u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u></b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	15.857.123.742	12.361.752.665
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)</b>	<b>15.857.123.742</b>	<b>12.361.752.665</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	7.326.861	7.326.861
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>2.164</b>	<b>1.687</b>

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

**31. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

<b>Giao dịch với bên liên quan</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty Xăng dầu Khu vực I - TNHH MTV	79.198.256.207	95.395.293.269
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	921.920.610	308.785.270
Công ty Xăng dầu Lào Cai	75.436.329.967	80.124.276.381
Công ty Xăng dầu B12	7.091.751.862	4.894.213.149
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	914.752.961	2.634.101.143
Công ty Xăng dầu Điện Biên	950.513.014	1.520.086.887



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

<b>Giao dịch với bên liên quan</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	9.104.531.480	9.795.465.421
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình	648.251.750	1.079.459.568
Công ty Xăng dầu Hà Giang	755.690.974	1.113.400.255
Công ty Xăng dầu Lai Châu	40.464.829	51.773.161
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV	16.222.636	105.050.081
Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV	4.034.827.601	3.989.458.340
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh	224.296.652.222	237.619.965.719
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hải Dương	3.019.625.763	3.224.993.990
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty Xăng dầu Khu vực I - TNHH MTV	17.074.090.116	17.840.459.210
Công ty Xăng dầu B12	13.963.350.567	11.234.076.099
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	12.234.996.739	9.045.517.356
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	19.887.181.119	18.009.318.943
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	12.200.725.486	8.226.279.411
Công ty Xăng dầu Điện Biên	8.811.166.233	10.826.532.241
Công ty Xăng dầu Yên Bái	8.998.328.677	7.851.468.503
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình	5.335.883.916	3.829.514.622
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	13.495.159.834	13.487.751.585
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - TNHH MTV	10.469.140.130	8.653.190.488
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	8.632.889.396	8.893.526.077
Công ty Xăng dầu Hà Giang	18.327.342.456	19.247.064.950
Công ty Xăng dầu Lai Châu	9.912.189.079	10.868.575.688
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	32.162.358.803	24.462.010.351
Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV	9.661.259.372	8.247.454.535
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	391.669.824	538.966.272
Tổng công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex	378.270.275	144.979.243
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Phúc	9.898.472.580	7.272.406.011
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh	5.532.844.162	4.688.937.483
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hải Dương	4.604.741.598	3.866.773.321
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hưng Yên	5.451.533.251	4.115.942.983
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sơn La	2.054.352.590	-
<b>Tổng công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex Công ty mẹ</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024</b>
Cổ tức phải trả	10.475.712.800	11.223.978.000
Cổ tức đã trả	2.100.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Cổ tức đã trả		Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
Ông Bùi Văn Thành	Chủ tịch HĐQT	89.773.600	96.186.000
Ông Mai Ngọc Du	Thành viên HĐQT	2.800.000	3.000.000
Ông Phạm Quốc Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	70.873.600	75.936.000
Bà Nguyễn Thanh Hằng	Thành viên HĐQT	400.923.600	429.561.000
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Giám đốc	6.560.400	7.029.000
Ông Phạm Văn Chiến	Phó Giám đốc	21.652.400	23.199.000
Ông Vũ Viết Hoàng	Phó Giám đốc	34.790.000	37.275.000
Bà Vũ Thị Thu Hường	Trưởng BKS	9.800.000	10.500.000
Bà Bùi Thị Huệ Linh	Thành viên BKS	2.240.000	2.400.000
Ông Nguyễn Thái Ninh	Thành viên BKS	712.146.400	763.014.000

Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025			
Phần trích theo phương án trả lương, thù lao 6 tháng đầu năm 2025		Thanh toán bổ sung từ nguồn lương năm 2024	Tổng thu nhập thực nhận
VND		VND	VND
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát (*)</b>			
Ông Bùi Văn Thành	Chủ tịch HĐQT	277.002.000	694.034.172
Ông Mai Ngọc Du	Thành viên HĐQT	38.400.000	120.000.000
Ông Phạm Quốc Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	249.022.000	616.070.241
Bà Nguyễn Thanh Hằng	Thành viên HĐQT	38.400.000	120.000.000
Ông Hoàng Văn Bình	Thành viên HĐQT	38.400.000	120.000.000
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Giám đốc	223.840.000	560.643.483
Ông Phạm Văn Chiến	Phó Giám đốc	223.840.000	560.643.483
Ông Vũ Viết Hoàng	Phó Giám đốc	247.168.000	622.851.483
Bà Vũ Thị Thu Hường	Trưởng BKS	223.840.000	560.643.483
Bà Bùi Thị Huệ Linh	Thành viên BKS	29.160.000	91.125.000
Ông Nguyễn Thái Ninh	Thành viên BKS	29.160.000	91.125.000

Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024			
Phần trích theo phương án trả lương, thù lao 6 tháng đầu năm 2024		Thanh toán bổ sung từ nguồn lương năm 2023	Tổng thu nhập thực nhận
VND		VND	VND
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát (*)</b>			
Ông Bùi Văn Thành	Chủ tịch HĐQT	237.600.000	495.335.077
Ông Mai Ngọc Du	Thành viên HĐQT	38.400.000	120.960.000
Ông Phạm Quốc Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	213.600.000	426.552.308
Bà Nguyễn Thanh Hằng	Thành viên HĐQT	38.400.000	120.960.000
Ông Hoàng Văn Bình	Thành viên HĐQT	38.400.000	120.960.000
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Giám đốc	192.000.000	379.836.142
Ông Phạm Văn Chiến	Phó Giám đốc	192.000.000	379.836.142
Ông Vũ Viết Hoàng	Phó Giám đốc	215.328.000	455.756.265
Bà Vũ Thị Thu Hường	Trưởng BKS	192.000.000	381.054.604
Bà Bùi Thị Huệ Linh	Thành viên BKS	29.160.000	91.854.000
Ông Nguyễn Thái Ninh	Thành viên BKS	29.160.000	91.854.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**32. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận dịch vụ và bộ phận kinh doanh hàng hóa.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận dịch vụ bao gồm: dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ và dịch vụ khác;
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa bao gồm: xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu và hàng hóa khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2025**

	Dịch vụ	Kinh doanh hàng hóa	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	163.657.984.117	42.099.367.476	205.757.351.593
Tài sản không phân bổ			44.549.576.494
<b>Cộng</b>			<b>250.306.928.087</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	23.318.882.045	21.022.965.170	44.341.847.215
Nợ phải trả không phân bổ			64.073.611.898
<b>Cộng</b>			<b>108.415.459.113</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025**

	Dịch vụ	Kinh doanh hàng hóa	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	232.890.687.100	363.037.910.179	595.928.597.279
Giá vốn hàng bán	183.302.499.151	342.059.070.105	525.361.569.256
Chi phí không phân bổ			50.345.822.278
Doanh thu hoạt động tài chính			74.040.714
Chi phí tài chính			432.291.305
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			19.862.955.154
Lãi (lỗ) khác			121.010.250
Lợi nhuận trước thuế			19.983.965.404
Chi phí thuế TNDN			4.126.841.662
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>15.857.123.742</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2025

	Dịch vụ	Kinh doanh hàng hóa	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	209.032.454.061	42.764.091.794	251.796.545.855
Tài sản không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>251.796.545.855</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	84.315.235.933	13.311.146.992	97.626.382.925
Nợ phải trả không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>97.626.382.925</b>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

	Dịch vụ	Kinh doanh hàng hóa	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	204.510.223.913	393.692.058.117	598.202.282.030
Giá vốn hàng bán	172.831.680.707	370.840.856.141	543.672.536.848
Chi phí không phân bổ			39.347.731.009
Doanh thu hoạt động tài chính			406.957.552
Chi phí tài chính			284.058.000
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			15.304.913.725
Lãi (lỗ) khác			206.938.396
Lợi nhuận trước thuế			15.511.852.121
Chi phí thuế TNDN			3.150.099.456
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>12.361.752.665</b>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bùi Văn Thành